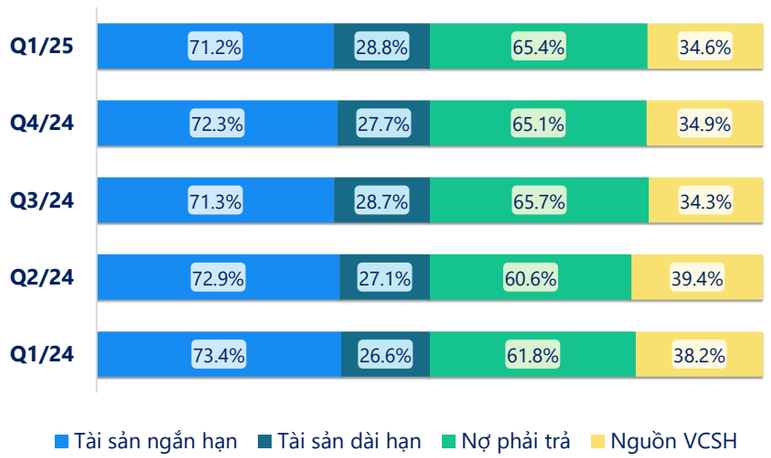
FireAnt

CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,500
SL cổ phiếu LH	60,630,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	640
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	615
P/E	1250.3
EPS	8

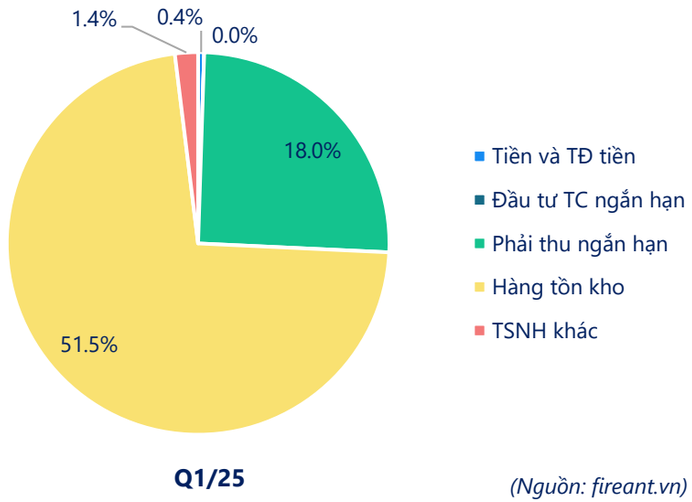
	YTD	1T	3T	6T
DTL	-0.5%	3.6%	1.0%	-16.1%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



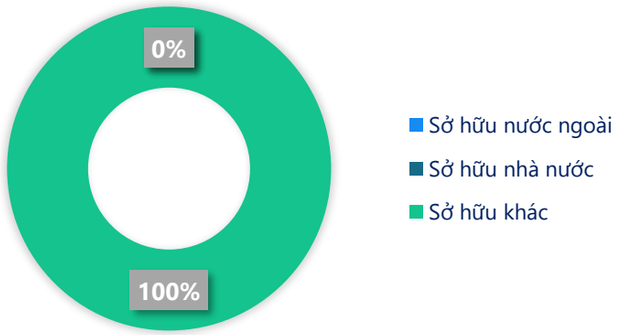
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



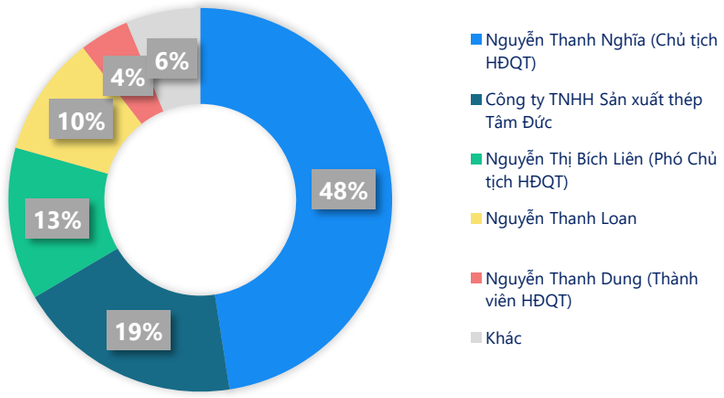
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



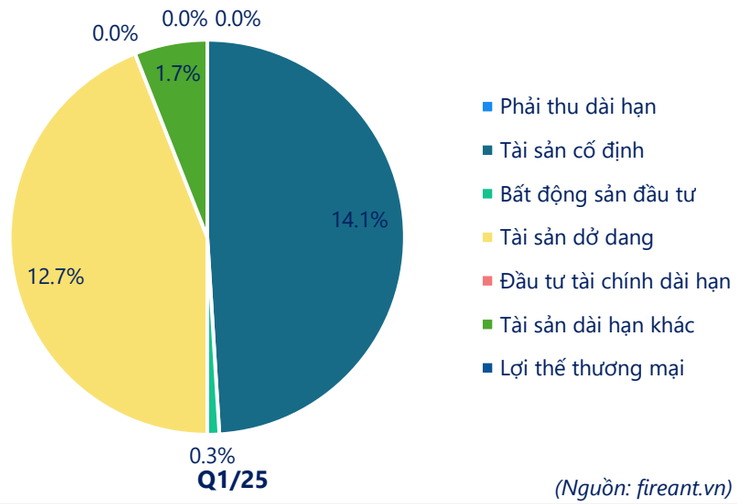
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

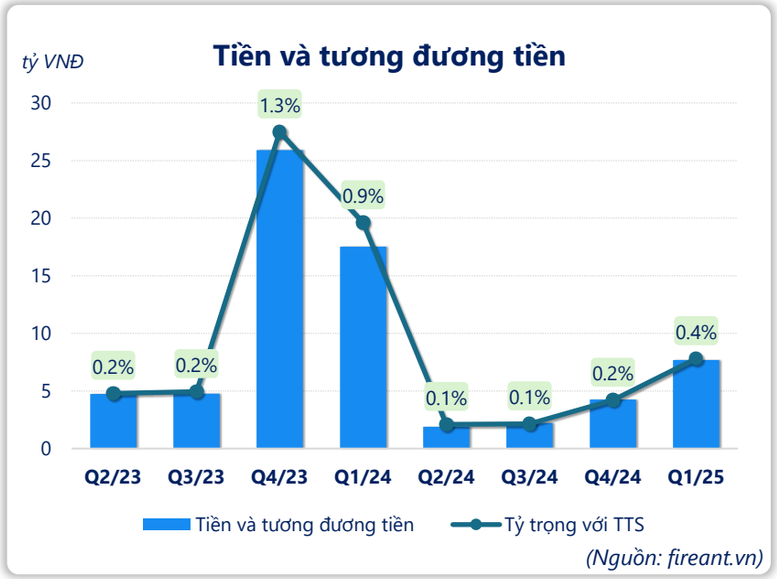
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



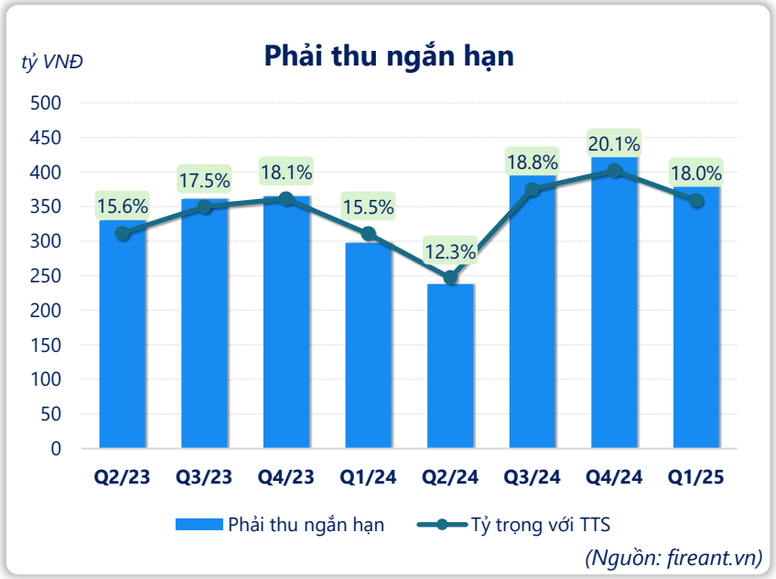
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

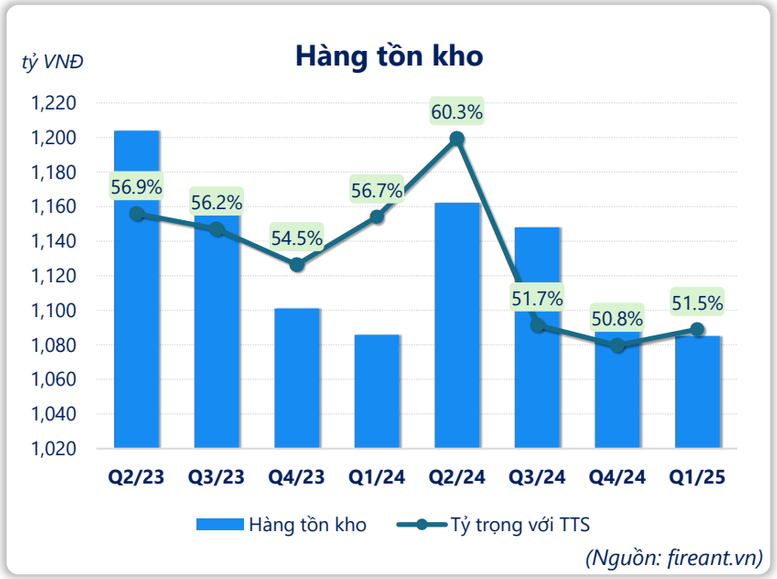
CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)



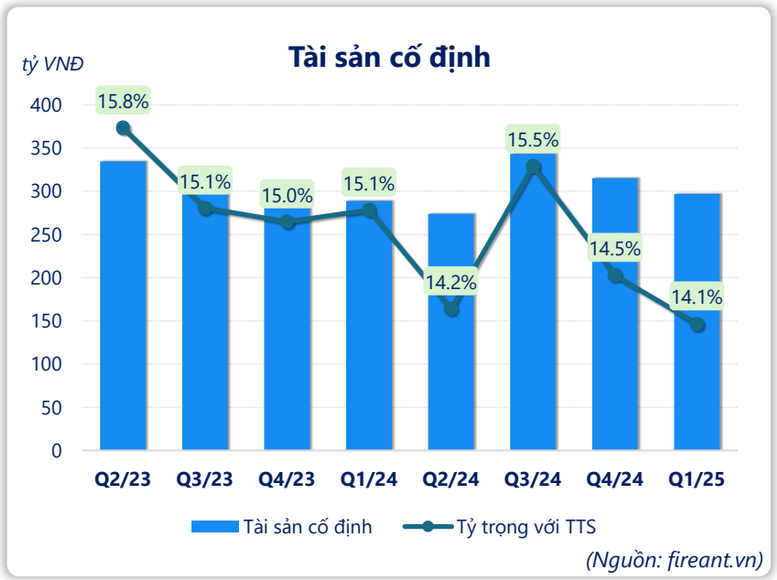
(Nguồn: fireant.vn)



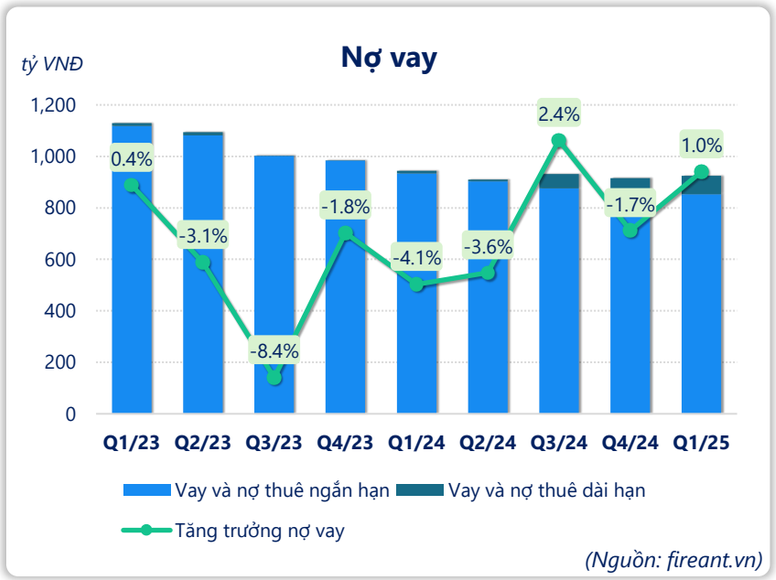
(Nguồn: fireant.vn)



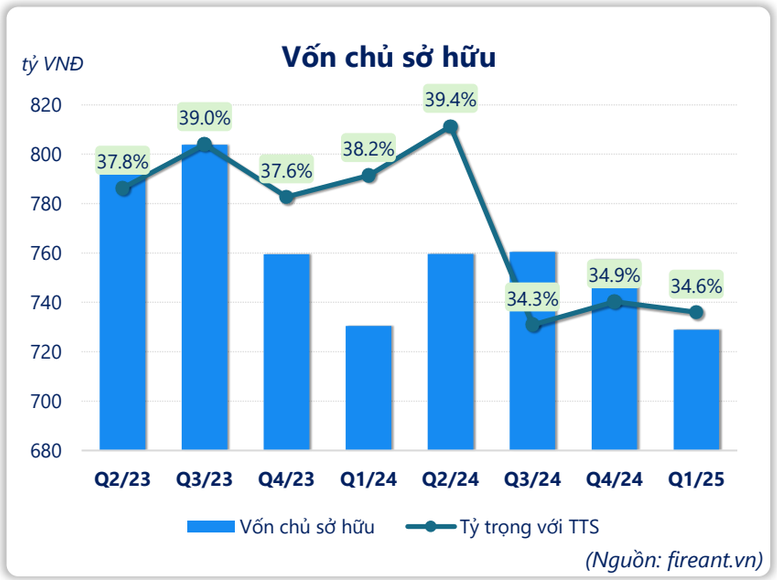
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

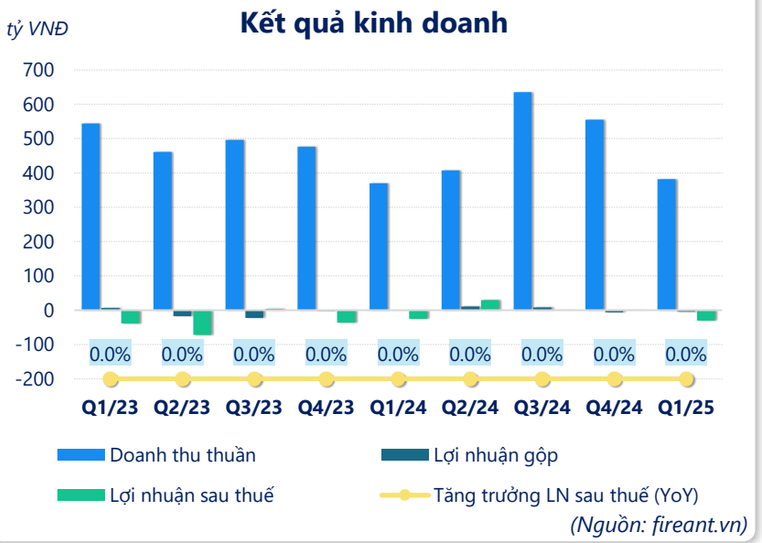


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

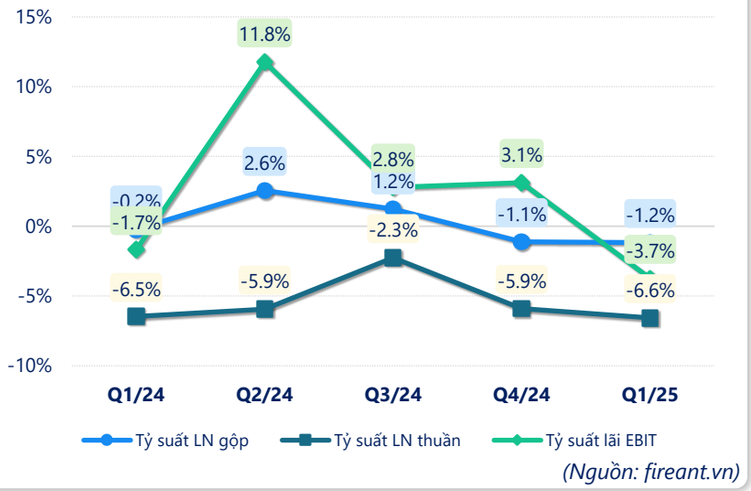
CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

Kết quả kinh doanh



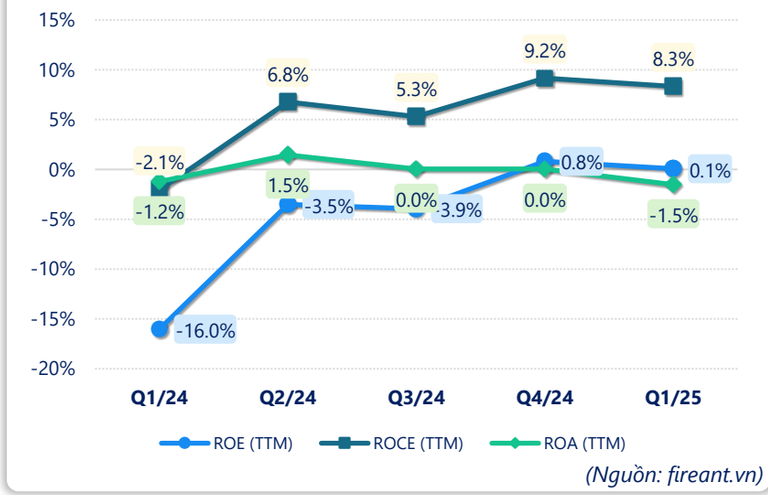
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



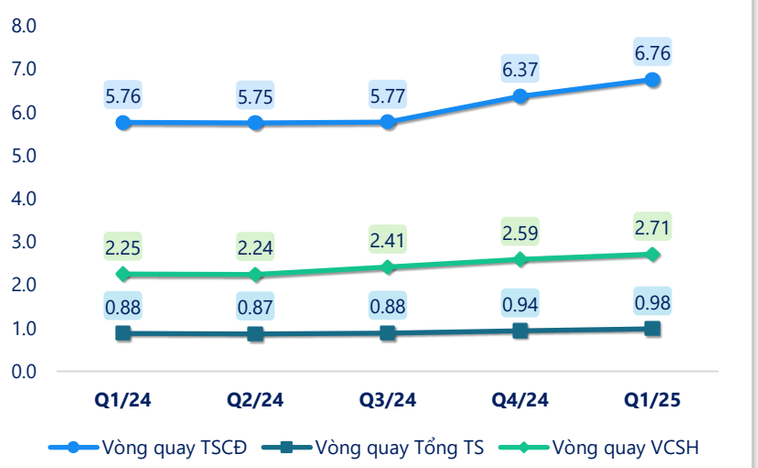
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



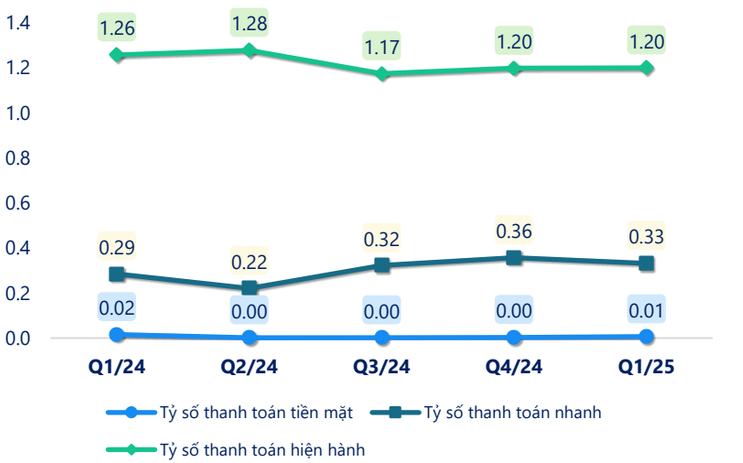
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



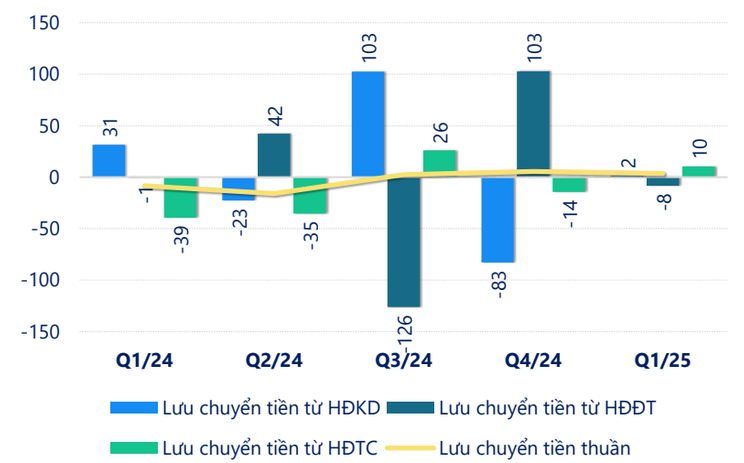
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,106**	**2,120**	**-0.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,501	1,516	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	7.67	4.51	70.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	379	363	4.4%
Hàng tồn kho	1,085	1,124	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	29.2	24.4	19.7%
Tài sản dài hạn	**606**	**604**	**0.3%**
Phải thu dài hạn	0	2.15	-100%
Tài sản cố định	297	306	-2.9%
Bất động sản đầu tư	5.92	9.58	-38.3%
Tài sản dở dang	267	249	7.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**36.1**	**37.4**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,377	1,360	1.3%
Nợ ngắn hạn	**1,251**	**1,299**	**-3.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	852	911	-6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	295	280	5.6%
Nợ dài hạn	127	61.6	106%
Vay và nợ thuê dài hạn	72.0	4.15	1637%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**729**	**759**	**-4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**729**	**759**	**-4.0%**
Vốn điều lệ	614	614	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	370	407	635	554	382
Giá vốn hàng bán	371	397	627	561	386
Lợi nhuận gộp	-0.77	10.4	7.82	-6.20	-4.49
Doanh thu HĐTC	0.00	0.07	0.00	0.24	0.00
Chi phí TC	18.7	24.7	16.9	20.2	16.5
Chi phí lãi vay	18.7	19.7	16.9	16.5	16.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.51	0.99	0.53	1.04	0.44
Chi phí QLDN	3.99	9.06	4.78	5.55	3.68
LN thuần từ HĐKD	-23.9	-24.2	-14.4	-32.7	-25.1
Lợi nhuận khác	-0.96	52.4	15.2	33.6	-5.54
LN trước thuế	-24.9	28.2	0.87	0.91	-30.6
Lợi nhuận sau thuế	-24.9	29.3	0.87	0.91	-30.6
LNST của CĐ cty mẹ	-24.9	29.3	0.87	0.91	-30.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.4	-22.6	103	-82.8	1.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.54	42.1	-126	103	-8.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.3	-35.4	25.9	-14.4	10.3
Tiền đầu kỳ	26.0	17.5	1.89	2.23	4.18
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.46**	**-16.0**	**2.28**	**5.50**	**3.63**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.04	-1.65	-3.47	-0.13
Tiền cuối kỳ	17.5	1.89	2.23	4.26	7.67

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic